



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật

- Văn Phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - P. Hòa Thạnh - Q. Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.8) 3.9737277 - 3.9737278 - 3.9737276 * Fax: (84.8) 3.9737279
- Nhà Máy: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ - Huyện Đức Hòa - Tỉnh Long An
ĐT: (84) 072.3779328 * Fax: (84) 072.3779255
Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com



Số: 02A/2021/CV-TDH

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại : (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279

Mã chứng khoán : TPC

Sàn niêm yết : Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Người thực hiện công bố thông tin: **Tôn Thị Hồng Minh** – P.Chủ tịch HĐQT kiêm P. Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Q4 2020 riêng (trước kiểm toán);
- BCTC Q4 2020 hợp nhất (trước kiểm toán);
- Nghị quyết HĐQT số 01.2021;
- Báo cáo tình hình quản trị năm 2020./

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/01/2021 tại đường dẫn: <http://tandaihungplastic.com/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP, TCKT./

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
P. CHỦ TỊCH HĐQT

Tôn Thị Hồng Minh

Đơn Vị Báo Cáo: Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Địa Chỉ: 414 lầu 05, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
		31/12/2020	01/01/2020
1	2	4	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	472.203.090.811	476.425.612.950
I.Tiền và các khoản tương tiền	110	42.201.969.062	44.892.001.815
1.Tiền	111	32.901.969.062	15.892.001.815
2.Các khoản tương đương tiền	112	9.300.000.000	29.000.000.000
II.Đầu Tư Tài Chính ngắn hạn	120	135.200.000.000	84.000.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	135.200.000.000	84.000.000.000
		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	108.959.550.349	124.397.016.979
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	97.893.506.373	106.796.346.691
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.396.747.500	11.435.938.039
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	10.963.564.616	7.459.000.389
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.294.268.140)	(1.294.268.140)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-
IV.Hàng tồn kho	140	179.628.103.897	214.122.019.952
1.Hàng tồn kho	141	179.628.103.897	214.122.019.952
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	6.213.467.503	9.014.574.204
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	185.998.742	3.255.595.092
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.027.468.761	5.758.979.112
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	229.262.502.740	189.939.885.131
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	1.141.858.148
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	1.141.858.148
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	
6.Phải thu dài hạn khác	216		
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II.Tài sản cố định	220	204.339.162.527	182.623.262.915

1.Tài sản cố định hữu hình	221	172.101.162.527	149.423.262.915
- Nguyên giá	222	289.799.474.034	249.614.687.771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(117.698.311.507)	(100.191.424.856)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	32.238.000.000	33.200.000.000
- Nguyên giá	228	33.364.800.000	33.364.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.126.800.000)	(164.800.000)
		-	-
III.Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
		-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
		-	-
IV.Đầu Tư Tài Chính Dài Hạn	250	14.000.347.397	2.000.347.397
1.Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	347.397	347.397
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14.000.000.000	2.000.000.000
V.Tài sản dài hạn khác	260	10.922.992.816	4.174.416.671
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	10.922.992.816	4.174.416.671
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	701.465.593.551	666.365.498.081

NGUỒN VỐN	MÃ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
	SỐ	31/12/2020	01/01/2020
	2		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	361.915.971.054	330.591.735.878
I.Nợ ngắn hạn	310	361.915.971.054	330.591.735.878
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	65.920.094.970	39.323.855.518
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.519.366.399	19.057.937.061
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.362.139.727	4.395.084.103
4.Phải trả người lao động	314	13.684.389.871	2.581.896.516
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	592.121.819	682.680.586
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	2.991.019.168	27.278.430.004
10.Vay nợ ngắn hạn	320	266.846.839.100	237.271.852.090
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-

13.Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
		-	-
II.Nợ dài hạn	330	-	-
1.Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7.Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8.Vay nợ dài hạn	338	-	-
9.Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10.Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	339.549.622.497	335.773.762.203
I.Vốn Chủ sở hữu	410	339.549.622.497	335.773.762.203
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	244.305.960.000	244.305.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244.305.960.000	244.305.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	82.683.222.451	82.683.222.450
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(24.593.180.860)	(24.593.180.860)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	37.153.620.906	33.377.760.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	15.364.195.813	12.296.885.630
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21.789.425.093	21.080.874.983
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1.Nguồn kinh phí	431		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	701.465.593.551	666.365.498.081

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	246.411.647.507	187.211.352.207	868.265.115.522	781.060.893.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	246.411.647.507	187.211.352.207	868.265.115.522	781.060.893.735
4. Giá vốn hàng hóa	11	227.603.392.837	167.847.920.478	790.357.677.273	710.317.006.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	18.808.254.670	19.363.431.729	77.907.438.249	70.743.887.084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.221.153.773	3.038.443.050	12.648.766.343	8.198.877.703
7. Chi phí tài chính	22	2.236.832.533	2.739.929.354	9.188.647.017	10.292.283.335
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1.747.473.505	1.988.078.143	7.390.429.137	8.334.596.928
8. Chi phí bán hàng	24	9.346.738.382	7.723.625.478	29.442.625.931	23.464.719.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.706.483.420	7.022.967.703	26.090.623.477	23.801.182.536
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.739.354.108	4.915.352.244	25.834.308.167	21.384.578.988
11. Thu nhập khác	31	0	708.964.000	1.708.059.419	4.655.236.551
12. Chi phí khác	32	2.600	48.974.684	485.639	64.441.196
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(2.600)	659.989.316	1.707.573.780	4.590.795.355
14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45		-		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.739.351.508	5.575.341.560	27.541.881.947	25.975.374.343
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.453.826.396	1.278.791.744	5.752.456.854	4.894.499.360
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.285.525.112	4.296.549.816	21.789.425.093	21.080.874.983
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	3.285.525.112	4.296.549.816	21.789.425.093	21.080.874.983
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	146	191	968	993
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-		

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 01 tháng 01 năm 2021

CÔNG T.P. Tổng giám đốc

C. P.
NHỰA
TÂN ĐẠI HÙNG

Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020 SO VỚI QUÍ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2020		So Sánh Q4/2020 với Q4/2019	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	246.411.647.507	187.211.352.207	59.200.295.300	31,62%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	18.808.254.670	19.363.431.729	(555.177.059)	-2,87%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.221.153.773	3.038.443.050	2.182.710.723	71,84%
8. Chi phí bán hàng	24	9.346.738.382	7.723.625.478	1.623.112.904	21,01%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.285.525.112	4.296.549.816	(1.011.024.704)	-23,53%

Thuyết Minh:

Lợi nhuận quý 04/2020 so với quý 04/2019 giảm 1 tỷ không trăm mười một triệu, tương ứng giảm 23,53%,

Là do trong quý 04/2020, Chi phí cước vận chuyển tàu xuất khẩu hàng tăng cao, bởi dịch covid, Các hãng tàu đồng loạt chuyển đổi tàu lớn đi tàu nhỏ, các cont xuất khẩu khan hiếm do không có cont trở về nhập khẩu.

Tuy nhiên lợi nhuận cả năm 2020 đạt 21 tỷ 789 triệu so với cả năm 2019 là 21 tỷ triệu, tương ứng tăng 3,36%,

Đây là những cố gắng mà tập thể BGD và CNV Cty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng đã cố gắng hoạt động tốt trong đại dịch Covi

LẬP BIỂU

Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 22 tháng 01 năm 2021

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Tôn Thị Hồng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV/2020	Quý IV/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	27.541.881.947	25.975.374.343
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	18.468.886.651	11.682.565.190
- Các khoản dự phòng	3	0	(807.627.696)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(735.076.798)	2.411.776
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(9.836.380.082)	(4.942.858.779)
- Chi phí lãi vay	6	7.390.429.137	8.334.596.928
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	42.829.740.855	40.244.461.762
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	14.495.330.403	38.833.878.443
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.493.916.055	(12.429.898.370)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.971.738.952)	20.100.443.464
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.678.979.795)	2.386.181.420
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.576.029.137)	(8.291.782.166)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.404.812.508)	(7.862.535.415)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71.187.426.921	72.980.749.138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(30.996.212.263)	(20.136.643.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	0	96.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.200.000.000)	(58.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.000.000.000	23.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	11.967.396.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.971.801.452	5.446.832.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(86.224.410.811)	(37.625.915.321)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	12.480.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	493.430.989.796	484.676.673.115
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(463.035.000.925)	(503.640.202.520)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.011.243.200)	(25.436.836.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.384.745.671	(31.920.366.206)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(2.652.238.219)	3.434.467.611
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.892.001.815	41.430.643.779
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37.794.534)	26.890.425
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	42.201.969.062	44.892.001.815

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Nhật Minh

Nguyễn Thị Thanh Loan



TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2021

CÔNG P. TÔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN

NHỰA

TÂN ĐẠI HÙNG

Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Tôn Thị Hồng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của Tập Đoàn doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Tổng số các Công ty con : 01
- 5- Danh sách Công ty con quan trọng được chọn nhất:
 - Cty TNHH TĐH - Địa Chỉ trụ sở: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- 6 - Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 31/12/2020 : 760 nhân viên

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

Cờ Sờ lập báo Cáo tài Chính hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

- 1- Nguyên tắc ghi nhận trên báo cáo tài chính bằng tiền đồng Việt nam
- 2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2- Hàng tồn kho:
 - Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
 - Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vận + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Doanh nghiệp đã thực hiện
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp khi DN đã thực hiện chi trả cho hoạt động SXKD
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
- 15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

***A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý 04/2020	Đầu năm
- Tiền mặt	322.042.676	468.222.708
- Tiền gửi Ngân hàng	32.579.926.386	15.423.779.107
- Tiền gửi NH Ký quỹ thanh toán LC		
- Các khoản tương đương tiền	9.300.000.000	29.000.000.000
Cộng	42.201.969.062	44.892.001.815

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 04/2020	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	135.200.000.000	84.000.000.000
Cộng	135.200.000.000	84.000.000.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 04/2020	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	97.893.506.373	106.796.346.691
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.396.747.500	11.435.938.039
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	10.963.564.616	7.459.000.389
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-1.294.268.140	-1.294.268.140
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	108.959.550.349	124.397.016.979

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 04/2020	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	5.068.399.050	2.504.700.000
- Nguyên liệu, vật liệu	61.741.529.670	62.864.281.722
- Chi phí SX, KD dở dang	92.364.870.295	137.222.791.714
- Thành phẩm	13.830.147.907	11.360.089.543
- Hàng hóa	6.453.000.002	-
- Hàng gửi đi bán		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
- Hàng hóa bất động sản	170.156.973	170.156.973
Cộng giá gốc hàng tồn kho	179.628.103.897	214.122.019.952

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 04/2020	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	185.998.742	3.255.595.092
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.027.468.761	5.758.979.112
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	6.213.467.503	9.014.574.204

06 - Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý 04/2020	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng	-	1.141.858.148,00
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
Cộng	-	1.141.858.148

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	78.020.079.680	154.079.421.819	17.171.108.440	344.077.832	-	249.614.687.771
- Mua trong năm	211.879.900	37.033.100.000	2.939.806.363	-	-	40.184.786.263
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	78.231.959.580	191.112.521.819	20.110.914.803	344.077.832	-	289.799.474.034
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	4.620.079.680	86.385.774.053	8.841.493.292	344.077.832	-	100.191.424.856
- Khấu hao trong năm	2.136.000.000	12.995.171.235	2.375.715.416	-	-	17.506.886.651
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	6.756.079.680	99.380.945.288	11.217.208.708	344.077.832	-	117.698.311.507
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	73.400.000.000	67.693.647.766	8.329.615.148	-	-	149.423.262.915
- Tại ngày cuối năm	71.475.879.900	91.731.576.531	8.893.706.095	-	-	172.101.162.527

0

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDD	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Tài Sản dờ dang dài hạn

- Không có phát sinh

Cuối Quý 04/2020

Đầu năm

10- Đầu tư tài chính dài hạn.	Cuối Quý 04/2020	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	347.397	347.397
- Đầu tư trái phiếu		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	14.000.347.397	2.000.347.397

*** C/ NỢ PHẢI TRẢ**

12- Nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 04/2020	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	65.920.094.970	39.323.855.518
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.519.366.399	19.057.937.061
- Phải trả cho người lao động	7.362.139.727	4.395.084.103
- Chi phí phải trả ngắn hạn	13.684.389.871	682.680.586
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	266.846.839.100	237.271.852.090
Cộng	358.332.830.067	300.731.409.358

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 04/2020	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng NK		520.206.232
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.934.279.512	3.362.036.723
- Thuế thu nhập cá nhân	427.860.215	512.841.148
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	7.362.139.727	4.395.084.103

14 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác.	Cuối Quý 04/2020	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.498.530.012	1.359.154.644
- Cổ tức còn phải trả	1.380.444.960	1.384.475.360
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	112.044.196	24.534.800.000
Cộng	2.991.019.168	27.278.430.004

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 04/2020	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng	-	-

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ Phiếu Quý	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244.305.960.000	86.242.518.451	37.819.632.831	-40.632.476.860		327.735.634.422
- Tăng vốn trong năm trước		-3.559.296.000		16.039.296.000		12.480.000.000
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm trước			21.080.874.983			21.080.874.983
- Chi trả cổ tức trong năm			-25.522.747.201			(25.522.747.201)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	244.305.960.000	82.683.222.451	33.377.760.613	-24.593.180.860		335.773.762.204
Số dư đầu năm nay	244.305.960.000	82.683.222.451	33.377.760.613	-24.593.180.860		335.773.762.204
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm nay			21.789.425.093			21.789.425.093
- Chia cổ tức bằng tiền			-18.013.564.800			(18.013.564.800)
- Giảm khác						-
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	244.305.960.000	82.683.222.451	37.153.620.906	-24.593.180.860		339.549.622.497

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **1.913.640**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, Cổ tức lợi nhuận	Cuối Quý 04/2020	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu năm	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 04/2020	Quý 04/2019
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	246.411.647.507	187.211.352.207
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	246.411.647.507	187.211.352.207
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	246.411.647.507	187.211.352.207
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	227.603.392.837	167.847.920.478
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	227.603.392.837	167.847.920.478
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.001.215.639	2.410.507.029
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.219.938.134	627.936.021
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		
- DT hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	5.221.153.773	3.038.443.050
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1.667.819.557	2.007.504.377
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	569.012.976	713.154.977
- Dự phòng lãi vay phải trả		19.270.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu	-	0
- Chi phí tài chính khác	-	0
Cộng	2.236.832.533	2.739.929.354
24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.453.826.396	1.278.791.744
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí thuế môi trường		
27- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.795.747.407	118.613.232.157
- Chi phí nhân công	24.149.185.458	20.587.592.895
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.835.628.884	2.399.881.353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.767.589.732	53.755.446.864
- Chi phí khác bằng tiền	8.909.482.484	6.154.428.550
Cộng	264.457.633.965	201.510.581.819

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 27 tháng 01 năm 2021

P. Tổng giám đốc

Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BỔ SUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV/2020**"Báo Cáo Thông tin liên quan và Thông tin bộ phận"****VII- Những thông tin khác.****1/. Giao dịch với các bên liên quan**

* **Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan gồm:** Các thành viên Hội đồng quản trị, tổng giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết với cá nhân này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khoản công nợ nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

* **Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH ĐDH

- **Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa tập đoàn với các bên liên quan như sau:**

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đại Hưng		
- Tạm ứng tiền hàng		
- Tính tiền lãi chậm trả		
- Hoàn trả tiền ứng trước thuê nhà xưởng		

- **Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:**

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu năm
* Công nợ phải thu		
-Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất Cty DH phải trả	-	-
-Tiền bồi thường Cty TNHH phải trả do hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD		
- Tiền hàng tạm ứng		
- Tạm ứng thuê nhà xưởng		
* Công nợ phải trả		
-Tiền thuê nhà xưởng		

2/. Thông tin về bộ phận

* **Lĩnh vực kinh doanh:** Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa

868.265.115.522

Trong đó

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa

845.299.853.191

- Lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa và khác

22.965.262.331

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 01 đính kèm

* **Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu Vực trong nước

373.624.719.053 đồng

Khu vực nước ngoài 21,236,529 usd tương đương

494.640.396.469 đồng

Cộng

868.265.115.522 đồng

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày ... tháng 01 năm 2021

P. Tổng giám đốc

Tôn Thị Hồng Minh